



VIET TIN SECURITIES

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-VTSS

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO
Thường niên năm 2020**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 24/UBCK-GPHĐKD
- Vốn điều lệ: 138.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Tầng 1&2 số 40 Phan Bội Châu, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Số điện thoại:
- Số fax/Fax:
- Website: **www.viettin.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có):
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Những sự kiện quan trọng:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 12 năm 2006. Vốn điều lệ của Công ty khi được cấp Giấy phép là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).
- Ngày 4 tháng 1 năm 2007 VTSS là Thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số: 39/GCNTVLK của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
- Ngày 23 tháng 1 năm 2007 Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công nhận VTSS là Thành viên theo Quyết định số: 08/QĐ-TTGDHN;
- Ngày 17 tháng 5 năm 2007 VTSS chính thức là Thành viên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số: 38/QĐ-TTGDHCM;

- Ngày 12 tháng 2 năm 2008 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 107/UBCK-GPĐCCTCK, cho phép VTSS tăng vốn điều lệ lên: 71.428.600.000 đồng (Bảy mươi một tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Ngày 27 tháng 2 năm 2009 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 191/UBCK-GPĐC và 44/UBCK-GCN, cho phép VTSS thực hiện các nghiệp vụ: Môi giới Chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Lưu ký Chứng khoán.
- Ngày 28 tháng 7 năm 2009 Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh chấp thuận VTSS là Thành viên giao dịch trực tuyến tại Quyết định số: 76/QĐ-SGDHCM;
- Ngày 4 tháng 12 năm 2009 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 284/UBCK-GP cho phép VTSS chuyển trụ sở chính đến số 40 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Bà Trương Thị Hoàng Lan được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc công ty tại công văn đồng ý của UBCKNN số 1485/UBCK-QLKD Ngày 22 tháng 7 năm 2009 .
- Ngày 11 tháng 8 năm 2009 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công nhận VTSS là Thành viên Hệ thống đăng ký giao dịch tại Quyết định số: 455/QĐ-SGDHN
- Ngày 9 tháng 11 năm 2009, UBCKNN cấp Quyết định số: 761/QĐ-UBCK, chấp thuận cho cổ đông là Công ty TNHH L-R Global Việt Nam chuyển nhượng 2.142.860 cổ phần, tương đương 30% vốn điều lệ cho bà Hoàng Ngân Hà.
- Ngày 9 tháng 3 năm 2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cho phép VTSS tham gia Giao dịch trực tuyến tại Quyết định số 131/QĐ-SGDHN;
- Ngày 28 tháng 9 năm 2010 bà Trần Thị Mai được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc công ty theo Quyết định số: 009/QĐ-HĐQT/VTSS của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Chứng khoán Việt Tín;
- Ngày 21 tháng 10 năm 2010 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 361/UBCK-GP, cho phép VTSS tăng vốn điều lệ lên 138.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng);
- Ngày 25 tháng 1 năm 2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Quyết định số: 109/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty Chứng khoán Việt Tín đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến.
- Ngày 4 tháng 5 năm 2012 UBCKNN cấp Giấy phép điều chỉnh số: 84/GPĐC – UBCK cho phép VTSS được rút nghiệp vụ tự doanh.

- Ngày 1 tháng 8 năm 2012 Hội đồng quản trị công ty VTSS quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc của bà Trần Thị Mai.
- Ngày 1 tháng 6 năm 2013 Hội đồng quản trị công ty VTSS quyết định miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc của bà Trương Thị Hoàng Lan đồng thời bổ nhiệm ông Vũ Thế Long làm Quyền Tổng giám đốc.
- Ngày 9 tháng 6 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Lê Quang Tiến làm Tổng giám đốc Công ty đồng thời quyết định miễn nhiệm chức danh quyền Tổng giám đốc của ông Vũ Thế Long.
- Ngày 6 tháng 10 năm 2014 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Quyết định số: 547/QĐ-SGDHN chấp thuận cho VTSS được giao dịch trực tuyến UPCoM tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 22 tháng 4 năm 2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Quyết định số: 417/QĐ-UBCK chấp thuận cho VTSS được cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến. (sau khi quyết định số 109/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2011 hết hạn)

Ngày 9 tháng 6 năm 2019 Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Lê Quang Tiến tiếp tục làm Tổng giám đốc Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- **Môi giới chứng khoán;**
- **Tư vấn đầu tư chứng khoán;**
- **Lưu ký chứng khoán.**

- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

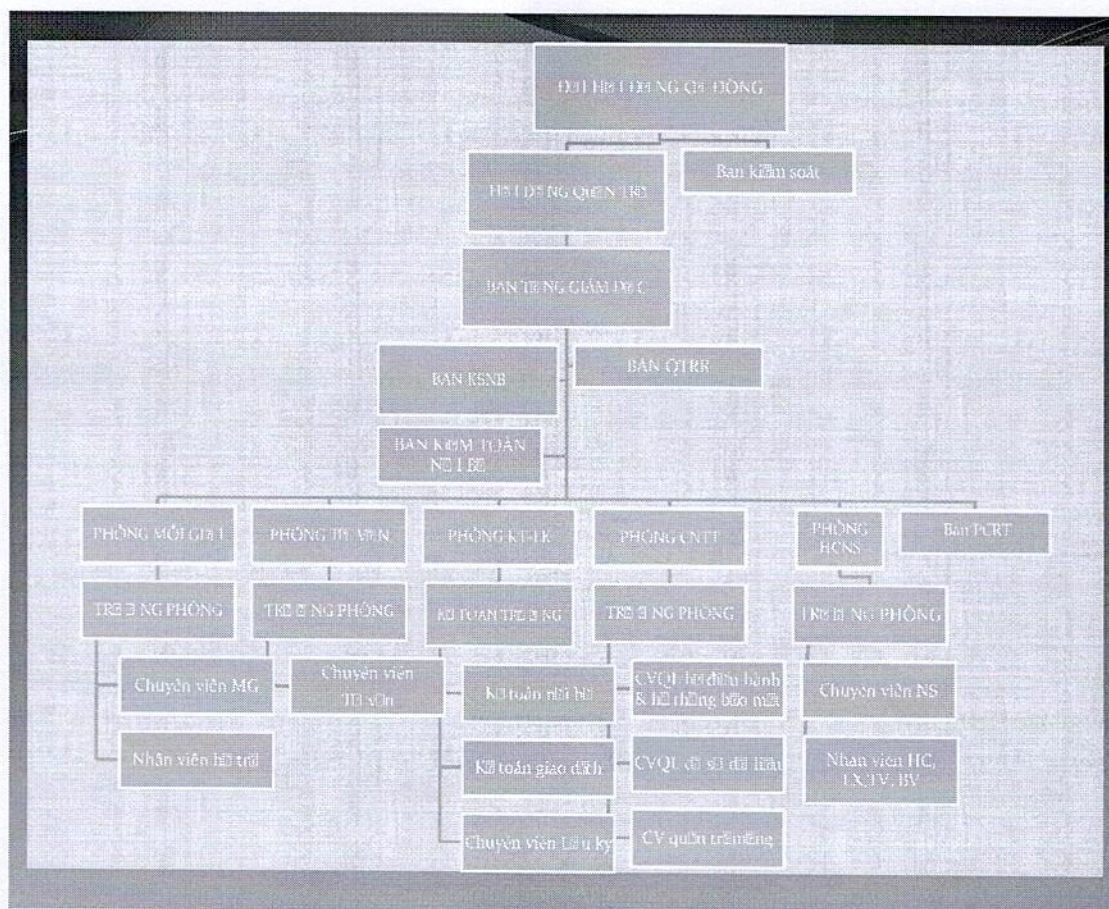
Tầng 1&2 số 40 Phan Bội Châu, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)

Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết)

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Góp phần điều tiết và bình ổn thị trường, tức là thực hiện dẫn vốn từ nơi dư thừa tới nơi thiếu không để tình trạng bất ổn tài chính diễn ra trên thị trường.

Huy động nguồn vốn từ nơi nhàn rỗi để phân bổ tới những nơi cần vốn sử dụng hiệu quả, tránh trường hợp lãng phí nguồn vốn trong nền kinh tế đang cần nguồn tài chính cho sự phát triển

Cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho dòng chảy của nền kinh tế.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tăng số lượng khách hàng và đa dạng nhiều phân khúc khách hàng. Bên cạnh việc phát triển mạnh các nhóm khách hàng truyền thống là nhóm khách hàng đóng góp nhiều vào doanh thu cũng như lợi nhuận của công ty. VTSS sẽ mở rộng thêm nhóm khách hàng mới bắt đầu tham gia vào thị trường, những khách hàng chuyển đổi từ kênh đầu tư khác sang như khách hàng gửi tiết kiệm, khách hàng đầu tư bất động sản, doanh nghiệp đầu tư tài chính...

Việc phát triển và mở rộng đa dạng các nhóm khách hàng sẽ được thực hiện đồng bộ qua nhiều kênh, như đội ngũ tư vấn (kênh chủ lực), các kênh giao dịch online.....vv

Chiến lược phát triển về sản phẩm dịch vụ đặt trọng tâm vào 3 yếu tố bao gồm: phát triển đa dạng; chú trọng chất lượng; và ứng dụng công nghệ trong việc xây dựng các sản phẩm nhằm gia tăng tối đa tiện ích cho khách hàng.

Về sự đa dạng của các sản phẩm dịch vụ, bên cạnh cải thiện các sản phẩm truyền thống như tư vấn đầu tư cho cá nhân sẽ hướng tới tư vấn đầu tư, tư vấn phát hành trái phiếu cho doanh nghiệp.

Về chất lượng sản phẩm dịch vụ, VTSS tiếp tục xây dựng từng nhóm sản phẩm phù hợp theo từng khâu vị đầu tư của khách hàng, dựa trên mức độ chấp nhận rủi ro, mục tiêu đầu tư và thời gian đầu tư của từng nhóm. Cụ thể, đối với dịch vụ tư vấn đầu tư, một số danh mục mẫu như danh mục đầu tư dài hạn, danh mục cơ bản 3 – 6 tháng, danh mục tăng trưởng, hay danh mục giao dịch ngắn hạn theo dòng tiền v.v... sẽ được xây dựng cho từng nhóm khách hàng dựa trên mức độ chấp nhận rủi ro và thời gian đầu tư của từng nhóm.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Tăng cường sự tăng trưởng ổn định Quản trị doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững, chú trọng quản trị rủi ro và tuân thủ minh bạch trong mọi hoạt động của doanh nghiệp

Tạo ra môi trường làm việc tốt nhất cho cán bộ, công nhân viên công ty. Đảm bảo thu nhập, chăm sóc sức khỏe và về thể chất lẫn tinh thần.

Chú trọng bảo vệ môi trường trong các hoạt động thường ngày

Tổ chức các hoạt động chia sẻ cộng đồng

Thực hiện đầu tư có trách nhiệm đồng hành cùng các nhà đầu tư, doanh nghiệp

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm với Nhà Nước

Tích cực tham gia đóng góp vì sự nghiệp phát triển chung của thị trường

Tư vấn xây dựng chiến lược, tái cấu trúc, cải thiện quản trị công ty theo hướng tốt nhất cho doanh nghiệp

5. Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)

Rủi ro không lường trước là bệnh dịch, ảnh hưởng đến nền kinh tế, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến hoạt động tự doanh rủi ro...

Sự thiếu vắng hệ thống chính sách hợp lý hiệu quả về môi trường đã làm cho các nhà kinh doanh cảm thấy họ bị bất lợi nếu như họ tuân thủ chính sách bảo vệ môi trường.

Một số nhà lãnh đạo doanh nghiệp không nhận thức được vai trò của mình trong quá trình phát triển và điều đó đã làm hạn chế quá trình hợp tác trong việc bảo vệ môi trường dẫn đến những rủi ro nhất định.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chính sau:

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	1.547.830.078	1.968.356.905	(21.3)
Chi phí hoạt động và	2.750.800.557	1.898.010.889	44.9

quản lý			
Lợi nhuận sau thuế	(1.202.970.479)	70.346.016	(1810.1)

Theo báo cáo tài chính năm 2020 và báo cáo tài chính năm 2019, doanh thu hoạt động của năm 2020 giảm 21.3%. Nguyên nhân là do khoản đầu tư trái phiếu đã hết hạn tại thời điểm 27/06/2020, nên thu nhập từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) giảm đáng kể so với năm trước (thể hiện ở mục 25-Thu nhập trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020)

Đồng thời chi phí hoạt động và quản lý năm 2020 lại tăng 44.9% so với chi phí hoạt động và quản lý năm 2019. Nguyên nhân là do do công ty nâng cấp bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán, lắp đặt nâng cấp đường truyền để chuẩn bị sẵn sàng phục vụ nâng hạng thị trường.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế của năm 2020 giảm 1,810.1% so với lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính quý IV/2020 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do nguyên nhân sau:

Nội dung	Năm 2020 (theo BCTC năm 2020 được kiểm toán)	Năm 2020 (theo BCTC quý IV/2020 đã công bố)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	1,547,830,078	1.447.767.223	6.91
Chi phí hoạt động và quản lý	2,750,800,557	2.747.001.143	0.14
Lợi nhuận sau thuế	(1,202,970,479)	(1,299,233,920)	7.41

Theo Báo cáo năm 2020 được kiểm toán thì lợi nhuận sau thuế tăng 7.41% so với Báo cáo tài chính quý IV/2020 đã được công bố. Nguyên nhân là do doanh thu theo Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán tăng 6.91% còn chi phí thì tăng có 0.14% so với Báo cáo tài chính quý IV/2020 đã công bố.

Phần doanh thu tăng thêm này là do Công ty hạch toán bổ sung thêm lãi được phân bổ khi đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán năm 2020 của VSD (thông báo công ty được nhận ngày 15/01/2021 nên chưa kịp ghi nhận trong BC quý IV/2020)

Những nguyên nhân đó cũng giải thích cho việc số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và Quý IV/2020 đã công bố có sự chênh lệch trước và sau khi soát xét.

Từ cuối năm 2019 do ảnh hưởng của dịch C ovid 19 tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động bất thường, không ổn định vì vậy ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng. Từ đó dẫn đến tâm lý của nhà đầu tư và ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của các Công ty chứng khoán.

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Tín đã thực hiện nâng cấp phần mềm và phát triển thêm dịch vụ phục vụ khách hàng mới như app MAI Trading & Finance: Trợ lý AI cho giao dịch chứng khoán tạo kỳ vọng sẽ cải thiện được kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn trong thời gian tới.

2. Tổ chức và nhân Sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và ck khác	Ghi chú
Lê Quang Tiến	Tổng giám đốc	1978	Không	
Phan Việt Hà	Kế toán trưởng	1971	không	

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty: 23, trong đó số lượng có CCHNCK là 11 người.

Công ty hoạt động tuân thủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo Luật lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm/ %
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng			
Tổng giá trị tài sản	97,557,253,277	95,948,915,807	(1.65)
Doanh thu thuần	767,070,383	809,369,238	5.51
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(858,819,258)	(1,125,115,581)	(31.01)
Lợi nhuận khác	22,088,853	(7,441,942)	(133.69)
Lợi nhuận trước thuế	70,346,016	(1,202,970,479)	(1,810.08)
Lợi nhuận sau thuế	70,346,016	(1,202,970,479)	(1,810.08)

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5	(87)	(1,840)
----------------------------	---	------	---------

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	36.71	47.1	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	36.71	47.1	
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.0173	0.0134	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	0.0176	0.0135	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài Sản			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0.0079	0.0084	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.0002	(1.67)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0.0007	(0.012)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0007	(0.012)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(1.2)	(1.5)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

- tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành,: 13.800.000 cổ phần phổ thông
- số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 13.800.000 cổ phần
- và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài: Không

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

Cổ đông lớn:	Cổ đông nhỏ:
Công ty TNHH Đất Việt Nam sở hữu 3.480.000 cổ phần chiếm 25,217%	Trương Thị Hoàng Lan sở hữu 170.000 cổ phần chiếm 1,232%
Hoàng Ngân Hà sở hữu 6.859.400 cổ phần chiếm 49,706%	Lê Thị Thanh Huyền sở hữu 50.000 cổ phần chiếm 0,362%
Công ty cổ phần Đầu Tư Tài Chính Việt Tín sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8%	Hoàng Thị Thu Hằng sở hữu 535.800 cổ phần chiếm 3,883%
Hoàng Trung Hiếu sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8%	

cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:

Cổ đông tổ chức	Cổ đông cá nhân
<ul style="list-style-type: none"> ■ Công ty TNHH Đất Việt Nam sở hữu 3.480.000 cổ phần chiếm 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Hoàng Ngân Hà sở hữu 6.859.400 cổ phần chiếm 49,706%

<p>25,217%</p> <ul style="list-style-type: none"> ■ Công ty cổ phần Đầu Tư Tài Chính Việt Tín sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8% 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Trương Thị Hoàng Lan sở hữu 170.000 cổ phần chiếm 1,232% ■ Lê Thị Thanh Huyền sở hữu 50.000 cổ phần chiếm 0,362% ■ Hoàng Trung Hiếu sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8% ■ Hoàng Thị Thu Hằng sở hữu 535.800 cổ phần chiếm 3,883%
--	---

cổ đông nhà nước và các cổ đông khác: Không có cổ đông nhà nước
 tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: Không có sở hữu nước ngoài

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)

- Tăng vốn lần 1 từ 50 tỷ lên thành 71.428.600.000 đồng
- Tăng vốn lần 2 thành 138.000.000.000 đồng

Bao gồm các đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch

không có

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán

không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / *the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet*)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của công ty đã không đạt được những kế hoạch kinh doanh đã đề ra nguyên nhân chủ yếu sau :

Do tình hình diễn biến covid19 khá phức tạp nhất là làn sóng thứ 3 đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh

VTSS là công ty cổ phần chứng khoán với quy mô và tiềm lực tài chính khá nhỏ dẫn đến việc chưa đầy đủ các nghiệp vụ cũng như đáp ứng yêu cầu của khách hàng mong muốn. Trong những năm gần đây, công ty phải đối mặt với không ít những khó khăn phát sinh như sự cạnh tranh quyết liệt về thị trường, về sản phẩm của những công ty chứng khoán hàng đầu, các công ty chứng khoán có nguồn vốn nước ngoài.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2020 cũng chứng kiến VTSS đã ra mắt APP chứng khoán. Với việc ra mắt sản phẩm APP chứng khoán này khiến việc giao dịch của khách hàng thuận tiện hơn, nhanh gọn hơn, an toàn hơn.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Chính sách tạo điều kiện môi trường làm việc lành mạnh, cạnh tranh với mức thu nhập ổn định là nơi đáng để làm việc thu hút nhân tài

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với việc phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam cả về chất và lượng. Công ty cổ phần chứng khoán Việt Tín (VTSS) hướng tới một kế hoạch phát triển trong tương lai với những hướng đi phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp

A. Tăng vốn điều lệ để đảm bảo khả năng vững mạnh về tài chính, thu hút thêm nhân tài về làm việc, đăng ký mở mới thêm các nghiệp vụ đã được ủy ban chứng khoán Nhà Nước cho phép.

B. Tập trung đầu tư cho công nghệ đây là hướng đi phù hợp với quốc tế cũng như Việt Nam

Công nghệ đang là tiền bộ của nhân loại và là ưu tiên hàng đầu của chính phủ Việt Nam trong những năm gần đây. Đặc biệt là công nghệ đang định hình nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống Một trong những lĩnh vực đã và đang được cách mạng hóa bởi những tiến bộ công nghệ chính là thị trường chứng khoán.

Một là tốc độ giao dịch của nhà đầu tư sẽ có công cụ giao dịch nhanh hơn, chính xác hơn, thuận tiện hơn

Hai là với việc VTSS phát triển app và Mai Trading & Finance tiên phong trong lĩnh vực trợ lý ảo hỗ trợ giao dịch chứng khoán và giúp việc đầu tư của bạn trở nên dễ dàng. (khách hàng có thể hỏi thông tin về thị trường chứng khoán bằng giọng nói và được trả lời ngay khi kết thúc câu hỏi.)

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động :

Được sự quan tâm sát sao của lãnh đạo Vtss nên người lao động được đảm bảo đầy đủ quyền lợi và các phúc lợi cơ bản

- xây dựng quy chế, quy định nội bộ điều tiết việc phân bổ phúc lợi của công ty như nội quy lao động, quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động, quy chế trả lương, trả thưởng, nâng lương...

- Thực hiện những phúc lợi cơ bản, tối thiểu đối với người lao động như thăm hỏi ốm đau, việc tang gia, tặng quà những ngày lễ 30/4, giỗ tổ Hùng Vương, tết cổ truyền.

- Bảo đảm điều kiện làm việc của người lao động

-Thực hiện phúc lợi thông qua các hoạt động đào tạo, văn hóa, văn nghệ, thể thao, giải trí mang tính tập thể cho người lao động như du lịch , nghỉ mát, học tập nâng cao năng lực ...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện phương châm của Đảng và Nhà nước. Nghĩa tình giàu lòng nhân ái của người Việt Nam công ty luôn đồng hành cùng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bão lụt, với tinh thần lá lành đùm lá rách do các cơ quan đoàn thể Phường, Quận, Thành phố phát động.

Công ty cũng khuyến khích các cá nhân có trách nhiệm đối với cộng đồng tại địa phương nơi mình sinh sống như hiến máu nhân đạo, hoạt động vì trẻ em nghèo vùng cao...vv

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

2020 là năm tài chính nói chung và chứng khoán nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch covid 19 trên toàn thế giới.

Công ty CP Chứng khoán Việt Tín nghiêm túc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội và đoàn kết tự bảo vệ để không xảy ra trường hợp bị lây nhiễm bệnh dịch nào.

Nhân viên công ty và khách hàng đến giao dịch tại công ty có chỉ số môi trường bền vững phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI)

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc công ty năm 2020 hoạt động thực sự rất tích cực trong bối cảnh suy thoái tài chính do dịch Codid 19 gây ra. Các hướng chiến lược chính:

- Giữ gìn và duy trì môi trường làm việc và giao dịch an toàn theo hướng dẫn và quy trình của Chính phủ và Bộ y tế;
- Tư duy ứng dụng CNTT, chuyên nghiệp hóa công nghệ số trong giao dịch hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch một cách an toàn và hiệu quả nhất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch HĐQT	

Hoàng Ngân Hà	Thành viên	49,706%
Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên	1,232%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1	05/2020/BB/HDQT-VTSS 06/2020/NQ/HDQT-VTSS	09/04/2020	Tổng kết thực trạng công ty	100%
2	15/2020/BB/HDQT-VTSS 16/2020/NQ/HDQT-VTSS	09/07/2020	Xem xét hoạt động 6 tháng trong bối cảnh dịch bệnh covid 19	100%
3	19/2020/BB/HDQT-VTSS 20/2020/NQ/HDQT-VTSS	08/10/2020	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng phần mềm thông minh MAI trong giao dịch chứng khoán	100%
4	22/2020/BB/HDQT-VTSS 23/2020/NQ/HDQT-VTSS	30/12/2020	Họp với BGD sơ kết hoạt động năm 2020	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Hồ Bảo Hùng	Trưởng ban	Không
Nguyễn Việt Hưng	Thành viên	không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp)

S tt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
	Ông Hồ Bảo Hùng	02	100%	100%	
	Ông Nguyễn Việt Hưng	02	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ)

Không có

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)

Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty)

Tuân thủ

VI. Báo cáo tài chính:

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Kiểm toán viên: Lê Công Thắng

Ngày ký BC: 25/03/2021

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn phần

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.3 phần thuyết minh báo cáo tài chính: "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính". Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn, lỗ lũy kể trên Báo cáo tình hình tài chính tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là âm 43,3 tỷ đồng (tương đương với 31,4% vốn góp của chủ sở hữu). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được lập trên cơ sở về giả định hoạt động liên tục.
2. Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 5d, tại ngày 31/12/2020, cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL của Công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Huế (số lượng 646.248 cổ phiếu, giá trị là 14,15 tỷ đồng) và cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (số lượng 73.500 cổ phiếu, giá trị là 416,5 triệu đồng) chưa được đánh giá lại do Công ty không đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60,382,652,932	61,937,752,474
110	I. Tài sản tài chính		60,333,858,237	61,879,957,507
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	14,088,204,809	9,519,085,742
111.1	1.1 Tiền		14,088,204,809	10,882,619,851
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	14,627,035,280	14,627,182,850
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	24,400,000,000
117	3. Các khoản phải thu	7	-	1,254,850,000
117.1	3.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1,254,850,000
117.4	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	1,254,850,000
118	4. Trả trước cho người bán	6	22,641,871,174	22,643,017,158
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	69,148	361,822
122	6. Các khoản phải thu khác	7	34,005,040,600	13,544,044,124
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(25,028,362,774)	(25,472,118,298)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		48,794,695	57,794,967
131	1. Tạm ứng		303,002	303,002
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	9,000,000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	48,491,693	48,491,965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35,566,262,875	35,619,500,803
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	5	4,394,149,776	4,395,840,634
212	1. Các khoản đầu tư		4,800,000,000	4,800,000,000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		4,800,000,000	4,800,000,000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(405,850,224)	(404,159,366)
220	II. Tài sản cố định		224,409,721	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	224,409,721	-
222	- Nguyên giá		2,747,676,468	2,424,526,468
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,523,266,747)	(2,424,526,468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1,971,239,400	1,971,239,400
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,971,239,400)	(1,971,239,400)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	323,150,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		30,947,703,378	30,900,510,169
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2,000,000	2,000,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	29,520,080,000	29,520,080,000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	1,425,623,378	1,378,430,169

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>95,948,915,807</u>	<u>97,557,253,277</u>
-----	-------------------	-----------------------	-----------------------

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,282,025,527	1,687,392,518
	Nợ phải trả ngắn hạn			
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,282,025,527	1,687,392,518
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	216,303,185	113,946,985
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	104,953,880	105,381,213
323	3. Phải trả người lao động		9,190,017	65,307,222
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		349,261,135	280,494,040
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	602,317,310	1,122,263,058
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94,666,890,280	95,869,860,759
	I. Vốn chủ sở hữu			
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	94,666,890,280	95,869,860,759
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138,000,000,000	138,000,000,000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(43,333,109,720)	(42,130,139,241)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(43,364,403,631)	(42,162,149,600)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		31,293,911	32,010,359
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>95,948,915,807</u>	<u>97,557,253,277</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13,800,000	13,800,000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	18	42,030,000	42,610,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	19	790,000	790,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	11,997,480,000	11,997,480,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	20,070,020,000	23,733,580,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		20,003,450,000	23,383,580,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10,980,000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		55,590,000	350,000,000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	22	1,561,377,457	1,057,862,331
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,466,622,198	903,270,022
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		94,755,259	154,592,309
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	1,466,622,198	903,270,022
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,466,622,198	903,270,022
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24	94,755,259	154,592,309

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	
			VND	VND	
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12,010,840	15,309,250	
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	25. a	12,010,840	15,309,250
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25. b	545,950,000	1,113,250,000
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		719,063,294	690,741,059
10	1.4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		18,000,000	-
20		Cộng doanh thu hoạt động		1,457,024,134	1,819,300,309
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		12,158,410	9,092,090
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		12,158,410	9,092,090
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1,909,147,925	1,605,172,043
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13,178,484	11,625,508
40		Cộng chi phí hoạt động		1,934,484,819	1,625,889,641
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	26			
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		90,305,944	76,329,324
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		90,305,944	76,329,324
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	27			
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		568,878	
54	4.2	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.690.858	-
60		Cộng chi phí tài chính		2,259,736	-

62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	806,114,060	221,482,829
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1,195,528,537)	48,257,163
	VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1	Thu nhập khác		500,000	72,727,272
72	8.2	Chi phí khác		7,941,942	50,638,419
80		Cộng kết quả hoạt động khác		(7,441,942)	22,088,853
90	IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1,202,970,479)	70,346,016
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(1,202,254,031)	64,128,856
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(716,448)	6,217,160
		CHI PHÍ THUẾ			
100	X.	TNDN	29	-	-
200	XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(1.202.970.479)</u>	<u>70,346,016</u>
500	XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	(87)	5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,202,970,479)	70,346,016
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(419,911,453)	(990,556,596)
03	- Khấu hao tài sản cố định		98,740,279	-
04	- Các khoản dự phòng		(428,914,666)	(841,500,000)
	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối		568,878	-
05	- đoái chưa thực hiện			
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90,305,944)	(149,056,596)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		12,158,410	9,092,090
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		12,158,410	9,092,090
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(12,010,840)	(15,309,250)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(12,010,840)	(15,309,250)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,738,582,254	2,464,055,253
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		24,400,000,000	-
35	- (-)Tăng, (+)giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	540,000,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,254,850,000	(208,250,000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		292,674	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(20,474,146,476)	2,196,000,000
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(47,193,209)	(100,743,991)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		9,000,000	(9,000,000)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		103,502,184	(58,999,999)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		68,767,095	(311,900,627)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(427,061)	(146,390,984)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(56,117,205)	24,841,946
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp		(519,945,748)	538,498,908

51	-	khác Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
60		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3,115,847,892	1,537,627,513
		II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	-	(323,150,000)
62	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	72,727,272
65	5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	90,305,944	76,329,324
70		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	90,305,944	(174,093,404)
		III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
80		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
90	IV.	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm	3,206,153,836	1,363,534,109
101	V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10,882,050,973	9,519,085,742
101.1		- Tiền	10,882,619,851	9,519,085,742
102		- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(568,878)	-
103	VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	14,088,204,809	10,882,619,851
103.1		- Tiền	14,088,204,809	10,882,619,851

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		159,032,095,400	166,384,070,200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(158,895,542,100)	(167,264,098,400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2,731,176,268	718,116,588
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2,304,377,392)	(1,080,301,489)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		623,146,570	1,015,487,448
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(682,983,620)	(1,047,569,938)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		503,515,126	(1,274,295,591)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1,057,862,331	2,332,157,922
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1,057,862,331	2,332,157,922
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		903,270,022	2,209,648,103
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		154,592,309	122,509,819
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		1,561,377,457	1,057,862,331
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1,561,377,457	1,057,862,331
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1,466,622,198	903,270,022
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		94,755,259	154,592,309

2.5 BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2020

Năm 2020	Thuyết minh	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	-	-	138,000,000,000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(42,130,139,241)	(1,202,970,479)	-	(43,333,109,720)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		95,869,860,759	1,202,970,479	-	94,666,890,280
Năm 2019	Thuyết minh	01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	-	-	138,000,000,000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(42,226,278,456)	70.346.016	-	(42,162,149,600)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		95,799,514,743	70,346,016	-	95,869,860,759

2.6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

1. THÔNG TIN CHUNG:

1.1 Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2020, trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 43,3 tỷ đồng (tương đương với 31,4% vốn góp của chủ sở hữu). Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay ký quỹ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới. Do vậy, Ban điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ,

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

a. Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính:

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên về nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	02 - 08 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM bao gồm: lãi trái phiếu

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ tiền lãi gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái.

2.15. Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư	39,594,081	317,927,637,500
- Cổ phiếu	39,594,081	317,927,637,500
	39,594,081	317,927,637,500

1.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6,003,063,550	10,856,918,917
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8,085,141,259	25,700,934
	14,088,204,809	10,882,619,851

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI
CHÍNH**

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	28,672,491	60,535,280	28,672,491	60,682,850
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14,566,500,000	14,566,500,000	14,566,500,000	14,566,500,000
	14,595,172,491	14,627,035,280	14,595,172,491	14,627,182,850

(1) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2020. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Trái phiếu (*) (VND)	31/12/2020	01/01/2020
	-	24.400.000.000
Tổng:	-	24.400.000.000

c) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4,800,000,000	(405,850,224)	4,800,000,000	(404,159,366)
	4,800,000,000	(405,850,224)	4,800,000,000	(404,159,366)

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
22,638,385,174	22,638,385,175
3,486,000	4,631,984

	<u>22,641,871,174</u>	<u>22,643,017,158</u>
Ứng trước mua văn phòng (*)		
Trả trước cho người bán khác		

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhung phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Dự thu từ lãi trái phiếu	-	1,254,850,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	69,148	361,822
- Phải thu các dịch vụ khác	69,148	361,822
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	2,389,977,600	2,641,477,600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (2)	10,399,311,000	10,710,311,000
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội	21,215,752,000	192,255,524
- Phải thu khác	-	-
	-	192,255,524
	<u>34,005,109,748</u>	<u>14,799,255,946</u>

(*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần. Theo Công văn chấp nhận gia hạn ngày 20/11/2020 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 19/01/2021. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Đất Việt Nam vẫn chưa hoàn trả số tiền còn lại theo biên bản gia hạn cho Công ty. Ban Điều hành Công ty đang tích cực thu hồi khoản công nợ này và tin tưởng sẽ thu hồi được trong thời gian tới.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội khoản đầu tư trái phiếu phát hành theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, đáo hạn ngày 27/06/2020, phụ

lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 01/03/2021. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần đầu tư Tài chính Việt Tín theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên.

8, DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020	Năm 2019
Tại ngày 01/01	VND	VND
Trích lập hoàn nhập	25,472,118,298 (443,755,524)	26,313,618,298 (841,500,000)
	25,028,362,774	25,472,118,298

9, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	-	9,000,000
	-	9,000,000

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29,520,080,000	29,520,080,000
	29,520,080,000	29,520,080,000

(*)Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo các Phụ lục ngày 01/07/2018 và 01/07/2019, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 và từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/06/2020, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong năm.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	272
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48,491,693	48,491,693
	48,491,965	48,491,965

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
Tiền nộp bổ sung	473,910,905	431,011,189
Tiền lãi phân bổ trong năm	612,999,998	608,706,505
Số dư cuối năm	1,425,623,378	1,378,430,169

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	100,000,000	-
Phải trả các đối tượng khác	28,876,391	26,520,191
	216,303,185	113,946,985

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11,922,631	-
Thuế Thu nhập cá nhân	93,031,249	105,381,213
	104,953,880	105,381,213

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	-	165,000,000
Phải trả bà Hoàng Ngân Hà	550,000,000	550,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,317,310	407,263,058
	602,317,310	1,122,263,058

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

a)

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25.217%	34,800,000,000	22.60%	31,188,000,000
Bà Hoàng Ngân Hà	48.98%	67,594,000,000	48.98%	67,594,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3.883%	5,358,000,000	6.50%	8,970,000,000
Các cổ đông khác	2.32%	3,200,000,000	2.32%	3,200,000,000
	100%	138,000,000,000	100%	138,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(43,364,403,631)	(42,162,149,600)
Lợi nhuận chưa thực hiện	31,293,911	32,010,359
	(43,333,109,720)	(42,130,139,241)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn.

	Năm 2020 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42,162,149,600)	(42,226,278,456)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	31,293,911	32,010,359
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(1,202,254,031)	47,615,531
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(43,364,403,631)	(42,162,149,600)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(43,364,403,631)	(42,162,149,600)

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
----------------	----------------

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42,030,000	42,610,000
	42,030,000	42,610,000

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÍ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	790,000	790,000
	790,000	790,000

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11,997,480,000	11,997,480,000
	11,997,480,000	11,997,480,000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20,003,450,000	23,383,580,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,980,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55,590,000	350,000,000
	20,070,020,000	23,733,580,000

22. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,466,622,198	903,270,022
1. Nhà đầu tư trong nước	1,466,622,198	903,270,022
Tiền gửi của tổ chức phát hành	94,755,259	154,592,309
2. Tiền gửi thanh toán có tức của tổ chức phát hành	94,755,259	154,592,309
	1,561,377,457	1,057,862,331

23. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,466,622,198	903,270,022
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1,466,622,198	903,270,022
	<u>1,466,622,198</u>	<u>903,270,022</u>

24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	94,755,259	154,592,309
	<u>94,755,259</u>	<u>154,592,309</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,113,250,000	1,113,250,000
	<u>1,113,250,000</u>	<u>1,113,250,000</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	90,305,944	76,329,324
	<u>90,305,944</u>	<u>76,329,324</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	568,878	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực	568,878	-

hiện		-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,690,858	-
	2,259,736	-

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,030,450,775	880,391,860
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	31,718,910	5,500,000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	51,412,207	84,507,515
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(403,605,524)	(841,500,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,288,477	17,129,275
Chi phí khác	114,849,215	75,454,079
	806,114,060	221,482,829

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,202,970,479)	70,346,016
Các khoản điều chỉnh tăng	20,100,970,479	59,730,509
- Chi phí không hợp lệ	7,941,94	50,638,419
- Lãi đánh giá lại tài sản tài chính	12,010,840	50,638,419
	12,010,840	9,092,090
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12,0110,840)	(130,076,525)
- Lãi đánh giá lại tài sản tài chính	(15,309,250)	(15,309,250)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1,194,880,967)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	70,346,016	35,450,931
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70,346,016	35,450,931
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,800,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(87)	3

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,088,204,809	-	10,882,619,851	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,627,035,280	-	14,627,182,850	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24,400,000,000	-
Các khoản phải thu	34,005,109,748	(2,839,977,600)	14,799,255,946	(2,833,733,124)
	62,720,349,837	(2,389,977,600)	64,709,058,647	(2,833,733,124)
			31/12/2020	01/01/2019
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			818,620,495	1,236,210,043
			818,620,495	1,236,210,043

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,627,035,280	-	-	14,627,035,280
	<u>14,627,035,280</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14,627,035,280</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,627,182,850	-	-	14,627,182,850
	<u>14,627,182,850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14,627,182,850</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				

Tiền và các khoản tương đương tiền	14,088,204,809	-	-	14,088,204,809
Các khoản phải thu	31,615,132,148	-	-	31,615,132,148
	45,703,336,957	-	-	45,703,336,957
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,882,619,851	-	-	10,882,619,851
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24,400,000,000	-	-	24,400,000,000
Các khoản phải thu	11,965,522,822	-	-	11,965,522,822
	47,248,142,673	-	-	47,248,142,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	818,620,495	-	-	818,620,495
	818,620,495	-	-	818,620,495
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,236,210,043	-	-	1,236,210,043
	1,236,210,043	-	-	1,236,210,043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất (*) động sản Nam Hà Nội	545,950,000	1,113,250,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu		
Công ty CP Xăng Dầu Việt Tín (*)	2,389,977,600	2,641,477,600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		
Công ty TNHH Đất Việt Nam (*)	10,399,311,000	10,710,311,000
Số dư đầu tư dài hạn		
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín (*)	4,800,000,000	4,800,000,000
Phải thu gốc trái phiếu		
Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội (*)	21,215,752,000	24,400,000,000
Phải thu lãi trái phiếu		
Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội (*)	-	1,254,850,000
Trả trước tiền thuê văn phòng		
Bà Hoàng Ngân Hà Phó Chủ tịch	29,520,080,000	29,520,080,000
Phải trả ngắn hạn khác		
Bà Hoàng Ngân Hà Phó Chủ tịch	550,000,000	550,000,000

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này. Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	117,648,000	121,740,000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT, ...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH H.Đ.Đ.T

Ronald Nguyễn Anh Đạt